

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52632850200000001	NGUYEN THI THU TRANG	女	1989-06-06	031189009817	LE 4.12	
2	H52632850200000002	VU THI HUYEN	女	1989-01-23	031189010260	LE 4.12	
3	H52632850200000003	VU THI HUYEN TRANG	女	1990-04-01	031190004662	LE 4.12	
4	H52632850200000004	HOANG THI THUY	女	1991-06-07	031191017995	LE 4.12	
5	H52632850200000005	LUONG THI TUYET	女	1993-04-25	031193017500	LE 4.12	
6	H52632850200000006	BANH Y LINH	女	1996-02-27	031196006769	LE 4.12	
7	H52632850200000007	VU DUONG TUAN KIET	男	2008-02-20	031208017514	LE 4.12	
8	H52632850200000008	VU HONG NGOC	女	2000-06-07	031300002308	LE 4.12	
9	H52632850200000009	LE NGUYEN THUY ANH	女	2002-12-15	031302003003	LE 4.12	
10	H52632850200000010	LUONG THI BINH DUONG	女	2003-07-08	031303005420	LE 4.12	
11	H52632850200000011	VU VIET ANH	女	2003-12-09	031303006019	LE 4.12	
12	H52632850200000012	VU HA MY	女	2006-01-08	031306005649	LE 4.12	
13	H52632850200000013	DUONG NU NHAT MINH	女	2009-04-10	031309006955	LE 4.12	
14	H52632850200000014	HOANG PHUONG ANH	女	2010-02-03	031310005629	LE 4.12	
15	H52632850200000015	NGUYEN HUU HUAN	男	1985-06-04	033085007127	LE 4.12	
16	H52632850200000016	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2005-05-01	033305003608	LE 4.12	
17	H52632850200000017	NGUYEN THI TRANG	女	2005-12-29	033305003916	LE 4.12	
18	H52632850200000018	MA THI THU THAO	女	2009-07-14	033309000079	LE 4.12	
19	H52632850200000019	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-03-16	033309011719	LE 4.12	
20	H52632850200000020	HOANG THI VAN	女	2005-11-02	038305000583	LE 4.12	
21	H52632850200000021	DANG THAI DUONG	男	1994-06-06	034094007995	LE 4.12	
22	H52632850200000022	NGUYEN THI HANH	女	1995-02-24	034195000526	LE 4.12	
23	H52632850200000023	NGUYEN THI GIANG	女	1995-07-02	034195014176	LE 4.12	
24	H52632850200000024	BUI PHUONG DUNG	女	2000-03-07	034300000198	LE 4.12	
25	H52632850200000025	PHAM THI KHANH HUYEN	女	2000-05-21	034300016063	LE 4.12	
26	H52632850200000026	NGUYEN THI HAI AN	女	2004-09-28	034304010208	LE 4.12	
27	H52632850200000027	NGUYEN HONG ANH	女	2005-02-22	034305004113	LE 4.12	
28	H52632850200000028	GIANG PHUONG ANH	女	2006-09-30	034306003817	LE 4.12	
29	H52632850200000029	CHU THI HONG VAN	女	2007-03-06	034307000393	LE 4.12	
30	H52632850200000030	PHAM THU TRANG	女	2009-10-02	034309000311	LE 4.12	
31	H52632850200000031	LE AN NHI	女	2009-07-29	034309000459	LE 4.12	
32	H52632850200000032	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-01-25	034309005315	LE 4.12	
33	H52632850200000033	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-05-07	034309007367	LE 4.12	
34	H52632850200000034	BUI MINH NGOC	女	2009-01-01	034309012247	LE 4.12	
35	H52632850200000035	NGUYEN PHAN BAO NGOC	女	2009-09-17	034309014655	LE 4.12	
36	H52632850200000036	LA BAO NGOC	女	2009-08-19	034309015196	LE 4.12	
37	H52632850200000037	NGUYEN THI THUY	女	1997-07-28	035197002075	LE 4.12	
38	H52632850200000038	TRAN HUONG QUYNH	女	2003-01-02	035303004274	LE 4.12	
39	H52632850200000039	NGUYEN NGOC HIEU	男	2002-11-27	037202004693	LE 4.12	
40	H52632850200000040	DINH PHAM DUC YEN	男	2005-02-06	037205001459	LE 4.12	
41	H52632850200000041	TRAN THI OANH	女	2005-05-23	037305000345	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52632850200000227	TRẦN THANH GIANG	女	2009-03-03	025309010420	IE 4.13	
2	H52632850200000228	NGUYỄN LÊ MINH CHAU	女	2009-03-30	025309010719	IE 4.13	
3	H52632850200000229	NGUYỄN LÊ NGỌC DIEP	女	2011-11-19	025311015225	IE 4.13	
4	H52632850200000230	HA THI PHUONG	女	1989-10-24	026189000750	IE 4.13	
5	H52632850200000231	NGUYỄN THUY LOAN	女	2000-01-30	026300004077	IE 4.13	
6	H52632850200000232	HA THI MAI HONG	女	2004-08-17	026304010797	IE 4.13	
7	H52632850200000233	DO ANH THO	女	2005-11-15	026305010501	IE 4.13	
8	H52632850200000234	NGUYỄN MINH NGHIA	男	1997-11-10	027097007748	IE 4.13	
9	H52632850200000235	NGUYỄN THI VAN ANH	女	1995-02-04	027195003552	IE 4.13	
10	H52632850200000236	DOAN THI CHUC	女	1995-08-26	027195005764	IE 4.13	
11	H52632850200000237	NGUYỄN THUY LINH	女	1997-06-15	027197005404	IE 4.13	
12	H52632850200000238	NGUYỄN VIỆT DIEP	男	2003-11-02	027203005968	IE 4.13	
13	H52632850200000239	NGUYỄN VAN LONG	男	2005-03-05	027205000794	IE 4.13	
14	H52632850200000240	NGUYỄN HAI DANG	男	2005-09-13	027205008746	IE 4.13	
15	H52632850200000241	NGUYỄN THI NGỌC LUONG	女	2000-08-13	027300005352	IE 4.13	
16	H52632850200000242	NGUYỄN THI KHUYEN	女	2001-04-30	027301009611	IE 4.13	
17	H52632850200000243	VU THI TRA MY	女	2002-05-21	027302000172	IE 4.13	
18	H52632850200000244	LE THI LY	女	2002-07-24	027302001369	IE 4.13	
19	H52632850200000245	NGUYỄN THI XUAN MAI	女	2003-08-14	027303001221	IE 4.13	
20	H52632850200000246	DUONG QUYNH ANH	女	2004-06-08	027304001333	IE 4.13	
21	H52632850200000247	NGUYỄN NGỌC DIEP	女	2005-03-23	027305000718	IE 4.13	
22	H52632850200000248	PHUNG THI VIỆT CHINH	女	2005-08-21	027305000741	IE 4.13	
23	H52632850200000249	HOANG THI TU	女	2005-12-14	027305000745	IE 4.13	
24	H52632850200000250	LE THI ANH DUONG	女	2005-09-21	027305002718	IE 4.13	
25	H52632850200000251	NGUYỄN THUY TRANG	女	2005-12-08	027305003567	IE 4.13	
26	H52632850200000252	DAM THUY NGAN	女	2006-11-13	027306002282	IE 4.13	
27	H52632850200000253	NGUYỄN THUY CHAM	女	2007-06-23	027307006516	IE 4.13	
28	H52632850200000254	TRẦN KHOA NAM	男	2000-10-16	030200005016	IE 4.13	
29	H52632850200000255	BUI TUAN ANH	男	2002-11-08	030202001738	IE 4.13	
30	H52632850200000256	BUI LÊ NHẬT ANH	男	2009-04-09	030209005417	IE 4.13	
31	H52632850200000257	DO THI VAN ANH	女	2000-02-12	030300000533	IE 4.13	
32	H52632850200000258	TANG THI THU HOAI	女	2002-11-19	030302008992	IE 4.13	
33	H52632850200000259	NGUYỄN THI MINH PHUONG	女	2003-10-08	030303012207	IE 4.13	
34	H52632850200000260	DAO HOANG QUYNH TRANG	女	2004-12-16	030304013587	IE 4.13	
35	H52632850200000261	BUI HUONG GIANG	女	2005-08-07	030305004763	IE 4.13	
36	H52632850200000262	NGUYỄN THI TU ANH	女	2009-05-21	030309005643	IE 4.13	
37	H52632850200000263	TRẦN QUYNH TRANG	女	2009-11-25	030309014569	IE 4.13	
38	H52632850200000264	TRẦN DUC LINH	男	1993-09-17	031093004654	IE 4.13	
39	H52632850200000265	PHẠM KHANH HOA	女	2005-03-11	036305008952	IE 4.13	
40	H52632850200000266	PHẠM THI DIỆU THUY	女	2006-12-10	036306004632	IE 4.13	
41	H52632850200000267	PHẠM THI HIEN	女	1989-08-13	037189000057	IE 4.13	

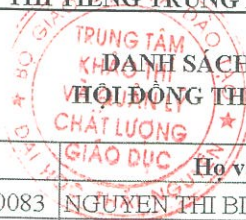
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52632850200000042	LE THI THU UYEN	女	1999-08-15	024199000081	LE 4.14	
2	H52632850200000043	THAN THI THU THUY	女	1999-02-11	024199006727	LE 4.14	
3	H52632850200000044	HOANG VAN DUONG	男	2001-08-13	024201010694	LE 4.14	
4	H52632850200000045	NGUYEN VAN DUC	男	2002-09-15	024202001387	LE 4.14	
5	H52632850200000046	LA VAN HAI	男	2004-02-12	024204003532	LE 4.14	
6	H52632850200000047	NGUYEN VAN LINH	男	2004-10-25	024204003934	LE 4.14	
7	H52632850200000048	TRAN THI HUONG	女	2001-04-08	024301000182	LE 4.14	
8	H52632850200000049	HOANG THI THU HIEN	女	2001-02-04	024301002270	LE 4.14	
9	H52632850200000050	NGUYEN THI THU THUONG	女	2001-07-31	024301008181	LE 4.14	
10	H52632850200000051	NGUYEN THI HUONG	女	2001-07-12	024301009635	LE 4.14	
11	H52632850200000052	BUI THI THAM	女	2002-01-23	024302011605	LE 4.14	
12	H52632850200000053	NGUYEN BAO NGAN	女	2003-11-06	024303000202	LE 4.14	
13	H52632850200000054	NGO THU THAO	女	2003-09-06	024303001174	LE 4.14	
14	H52632850200000055	NGUYEN THU THUY	女	2003-05-15	024303006626	LE 4.14	
15	H52632850200000056	NGUYEN THU HUONG	女	2003-08-24	024303010926	LE 4.14	
16	H52632850200000057	LE MAI LINH	女	2004-06-09	024304000485	LE 4.14	
17	H52632850200000058	BUI THI MINH	女	2004-06-04	024304008979	LE 4.14	
18	H52632850200000059	NGUYEN THI KIM CUC	女	2004-11-27	024304010032	LE 4.14	
19	H52632850200000060	PHAM MINH NGAN	女	2005-10-01	024305003908	LE 4.14	
20	H52632850200000061	DAO THI QUYNH	女	2005-12-23	024305009247	LE 4.14	
21	H52632850200000062	GIAP THI KIEU OANH	女	2005-04-06	024305013498	LE 4.14	
22	H52632850200000063	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-11-09	024305014373	LE 4.14	
23	H52632850200000064	PHAM THI THANH CHUC	女	2006-11-03	024306004309	LE 4.14	
24	H52632850200000065	HOANG THI HONG	女	2008-02-03	024308009964	LE 4.14	
25	H52632850200000066	NGUYEN TRA MY	女	2009-09-20	024309000808	LE 4.14	
26	H52632850200000067	DOAN THI NHAT HOA	女	2009-10-22	024309002782	LE 4.14	
27	H52632850200000068	DIEM THU HONG	女	2009-01-11	024309015000	LE 4.14	
28	H52632850200000069	TO LE HONG	女	2009-10-02	024309015784	LE 4.14	
29	H52632850200000070	HOANG VAN LONG	男	1988-03-03	025088003249	LE 4.14	
30	H52632850200000071	PHAN THI THUY	女	1999-06-07	025199000446	LE 4.14	
31	H52632850200000072	HA LAN NHI	女	2005-02-09	025208002432	LE 4.14	
32	H52632850200000073	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-10-10	025305000408	LE 4.14	
33	H52632850200000074	NGUYEN THI THANH THAO	女	2005-08-06	025305000745	LE 4.14	
34	H52632850200000075	HA THI DIEU LINH	女	2005-11-11	025305000985	LE 4.14	
35	H52632850200000076	DUONG THI THANH	女	2005-09-26	025305002444	LE 4.14	
36	H52632850200000077	HOANG KHANH LINH	女	2005-10-17	025305003582	LE 4.14	
37	H52632850200000078	NGUYEN HA ANH	女	2005-10-05	025305003920	LE 4.14	
38	H52632850200000079	VU HAI LY	女	2005-10-28	025305007450	LE 4.14	
39	H52632850200000080	HOANG THI LE PHUONG	女	2004-07-20	036304007578	LE 4.14	
40	H52632850200000081	NGUYEN THUY LINH	女	2005-01-01	036305005466	LE 4.14	
41	H52632850200000082	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2005-11-25	036305006948	LE 4.14	

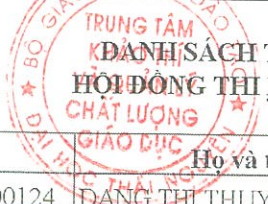
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52632850200000083	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	女	2004-11-15	019304006689	LE 5.17	
2	H52632850200000084	LU KHANH LINH	女	2005-04-21	019305004658	LE 5.17	
3	H52632850200000085	HOANG THI NU	女	2005-02-03	019305008870	LE 5.17	
4	H52632850200000086	HA LINH CHI	女	2006-06-22	019306006092	LE 5.17	
5	H52632850200000087	DINH THUY DUONG	女	2009-07-26	019309009120	LE 5.17	
6	H52632850200000088	HOANG TAM KY	女	2009-12-10	019309011425	LE 5.17	
7	H52632850200000089	LE VAN LUAN	男	2002-08-11	020202004449	LE 5.17	
8	H52632850200000090	HA THI MAI ANH	女	2001-09-13	020301003038	LE 5.17	
9	H52632850200000091	LE THI DIEU	女	2001-06-04	020301004791	LE 5.17	
10	H52632850200000092	HA PHUONG CHI	女	2004-11-10	020304000721	LE 5.17	
11	H52632850200000093	LUC THUY MAI	女	2004-08-17	020304000878	LE 5.17	
12	H52632850200000094	VY THI THIEN	女	2004-03-15	020304001002	LE 5.17	
13	H52632850200000095	DINH THI THU	女	2004-08-13	020304001866	LE 5.17	
14	H52632850200000096	TO THI AN	女	2004-02-10	020304001939	LE 5.17	
15	H52632850200000097	NONG THI TAM	女	2005-05-17	020305006655	LE 5.17	
16	H52632850200000098	NGUYEN VAN TRUONG	男	1997-09-16	022097009005	LE 5.17	
17	H52632850200000099	PHAM THAI SON	男	1998-01-30	022098004256	LE 5.17	
18	H52632850200000100	NGUYEN VAN CONG	男	2001-11-21	022201004329	LE 5.17	
19	H52632850200000101	PHAM VIET TOAN	男	2002-04-24	022202005452	LE 5.17	
20	H52632850200000102	DINH VAN TOAN	男	2003-10-26	022203007187	LE 5.17	
21	H52632850200000103	TRAN THU THUY TIEN	女	2000-06-07	022300000133	LE 5.17	
22	H52632850200000104	NGUYEN NGOC KHANH	女	2001-07-21	022301003628	LE 5.17	
23	H52632850200000105	TRAN THI NGILA	女	2001-12-14	022301005798	LE 5.17	
24	H52632850200000106	LE THI HIEN	女	2004-10-10	022304008994	LE 5.17	
25	H52632850200000107	TRINH VUONG THAO	女	2005-08-17	022305002565	LE 5.17	
26	H52632850200000108	VU TRAN MINH THU	女	2009-10-05	022309002408	LE 5.17	
27	H52632850200000109	NGUYEN NHAT CHAU ANH	女	2009-12-14	022309004571	LE 5.17	
28	H52632850200000110	HOANG BAO NGOC	女	2009-11-12	022309004607	LE 5.17	
29	H52632850200000111	LE HA TRANG	女	2009-05-21	022309006021	LE 5.17	
30	H52632850200000112	TRIEU BAO HAN	女	2009-09-27	022309006525	LE 5.17	
31	H52632850200000113	PHAM MINH ANH	女	2009-09-22	022309009303	LE 5.17	
32	H52632850200000114	LE TUONG AN	女	2010-01-14	022310009432	LE 5.17	
33	H52632850200000115	DAO VIET ANH	男	1998-11-05	024098000010	LE 5.17	
34	H52632850200000116	LE THI NGOC ANH	女	1992-04-10	024192009350	LE 5.17	
35	H52632850200000117	PHAN THI TINH	女	1993-05-13	024193005524	LE 5.17	
36	H52632850200000118	HOANG THI LUYEN	女	1996-10-28	024196004046	LE 5.17	
37	H52632850200000119	VI THI NHUNG	女	1998-09-10	024198005534	LE 5.17	
38	H52632850200000120	TRAN THI KHUYEN	女	1998-04-20	024198013208	LE 5.17	
39	H52632850200000121	DO THI DIU	女	1994-08-13	036194001540	LE 5.17	
40	H52632850200000122	DAO DUY KHANH	男	2000-08-14	036200008311	LE 5.17	
41	H52632850200000123	DOAN THI PHUONG CHI	女	2002-11-30	036302007610	LE 5.17	

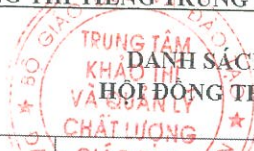
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52632850200000124	DANG THI THUY	女	2005-05-09	002305007948	LE 5.18	
2	H52632850200000125	DAO THANH HA	女	2009-09-10	002309006621	LE 5.18	
3	H52632850200000126	DINH THI DUNG	女	1998-09-09	004198006484	LE 5.18	
4	H52632850200000127	NONG VAN DAT	男	2001-12-11	004201006218	LE 5.18	
5	H52632850200000128	GIANG A DI	男	2004-04-18	004204005788	LE 5.18	
6	H52632850200000129	NONG VAN PHUC	男	2006-05-01	004206003395	LE 5.18	
7	H52632850200000130	NONG THI LY	女	2002-05-04	004302004508	LE 5.18	
8	H52632850200000131	HOANG THI LOAN	女	2003-02-01	004303000201	LE 5.18	
9	H52632850200000132	LY THI NGOC THAM	女	2005-11-11	004305005665	LE 5.18	
10	H52632850200000133	LY MINH HUYEN	女	2009-12-24	004309002256	LE 5.18	
11	H52632850200000134	LUONG THI DUYEN	女	1992-12-20	006192005494	LE 5.18	
12	H52632850200000135	TIEU HONG SON	男	1995-02-15	008095006458	LE 5.18	
13	H52632850200000136	TRAN THI BAO NGOC	女	1995-02-01	008195004272	LE 5.18	
14	H52632850200000137	DOAN VAN THINH	男	2007-10-19	008207004977	LE 5.18	
15	H52632850200000138	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-07-18	008302007362	LE 5.18	
16	H52632850200000139	BUI TIEN ANH	男	1996-06-05	010096009162	LE 5.18	
17	H52632850200000140	LO DIN PHIN	女	2005-02-02	010305005022	LE 5.18	
18	H52632850200000141	PHAM NGOC HA	女	2005-01-22	010305008719	LE 5.18	
19	H52632850200000142	LO THI THAO	女	2005-07-26	011305001659	LE 5.18	
20	H52632850200000143	TRANG ANH KHOA	男	2003-02-02	012203001228	LE 5.18	
21	H52632850200000144	LO THI BAI	女	2005-07-08	012305000056	LE 5.18	
22	H52632850200000145	LO VAN TUAN MANH	男	2003-03-25	014203001674	LE 5.18	
23	H52632850200000146	NGUYEN YEN NHI	女	2005-07-24	014305004909	LE 5.18	
24	H52632850200000147	HOANG ANH TU	女	2007-11-13	014307001435	LE 5.18	
25	H52632850200000148	LUU TRUNG DUC	男	2005-12-19	015205007703	LE 5.18	
26	H52632850200000149	HOANG THI THUY VAN	女	2005-07-05	015305000316	LE 5.18	
27	H52632850200000150	NGUYEN THI NGOC	女	2005-10-18	015305000318	LE 5.18	
28	H52632850200000151	HOANG THI THUY LINH	女	2005-04-17	015305000321	LE 5.18	
29	H52632850200000152	TRAN THUY TIEN	女	2007-04-16	015307009228	LE 5.18	
30	H52632850200000153	NGUYEN HA TRANG	女	2003-08-21	017303000920	LE 5.18	
31	H52632850200000154	PHAM BAO CHAU	女	2009-11-30	017309008539	LE 5.18	
32	H52632850200000155	LY THI THUONG	女	1986-04-16	019186000803	LE 5.18	
33	H52632850200000156	NGUYEN THI MAI	女	1993-11-25	019193006447	LE 5.18	
34	H52632850200000157	HOANG THI THAO	女	1998-12-17	019198000292	LE 5.18	
35	H52632850200000158	NGUYEN THAI SON	男	2005-02-05	019205000884	LE 5.18	
36	H52632850200000159	LE ANH TUYET	女	2000-12-12	019300003777	LE 5.18	
37	H52632850200000160	TRAN HUYEN CHI	女	2003-09-05	019303011024	LE 5.18	
38	H52632850200000161	NGUYEN THAO VY	女	2004-11-22	019304005168	LE 5.18	
39	H52632850200000162	NGUYEN MINH HIEU	男	1998-04-14	036098018757	LE 5.18	
40	H52632850200000163	PHAN THI HUYEN	女	1993-10-03	036193025740	LE 5.18	

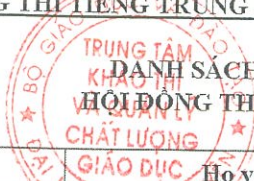
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52632850200000164	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	女	2007-02-03	015307000068	LE 5.20	
2	H52632850200000165	NGUYỄN THỊ HOA	女	1990-02-20	038190034775	LE 5.20	
3	H52632850200000166	PHẠM THỊ TAM	女	2000-10-18	038300029972	LE 5.20	
4	H52632850200000167	LE THỊ THU HUYỀN	女	2002-05-08	038302016234	LE 5.20	
5	H52632850200000168	LE THU PHUONG	女	2007-04-02	038307029262	LE 5.20	
6	H52632850200000169	NGUYỄN THỊ KHANH HOA	女	1990-05-19	040190008179	LE 5.20	
7	H52632850200000170	HO VAN QUAN	男	2006-04-25	040206029085	LE 5.20	
8	H52632850200000171	DANG TO UYEN	女	2003-09-14	040303004523	LE 5.20	
9	H52632850200000172	CAO THỊ HA UYEN	女	2006-03-29	040306005318	LE 5.20	
10	H52632850200000173	LE NGOC HA	女	2006-12-23	040306012864	LE 5.20	
11	H52632850200000174	TRAN THỊ KHANH LINH	女	2006-04-13	040306021529	LE 5.20	
12	H52632850200000175	NGUYỄN HỒNG NGOC	女	2007-02-17	040307016133	LE 5.20	
13	H52632850200000176	LUÔNG THỊ MINH	女	2009-07-15	040309002703	LE 5.20	
14	H52632850200000177	NGO THỊ ANH VAN	女	2009-03-30	040309022426	LE 5.20	
15	H52632850200000178	NGUYỄN VĂN MINH	男	2002-02-28	042202009630	LE 5.20	
16	H52632850200000179	PHẠM BAO TRAM	女	2007-10-21	042307004877	LE 5.20	
17	H52632850200000180	DUONG THỊ HA DUONG	女	2009-04-15	042309008742	LE 5.20	
18	H52632850200000181	NGUYỄN NGOC HUONG GIANG	女	2004-12-20	068304000077	LE 5.20	
19	H52632850200000182	NGUYỄN CHI HOANG	男	2005-11-12	070205005527	LE 5.20	
20	H52632850200000183	NGUYỄN THỊ TÔT	女	1991-07-17	074191007970	LE 5.20	
21	H52632850200000184	PHAN VINH TUONG	男	2000-10-06	089200021332	LE 5.20	
22	H52632850200000185	VAN THỊ HUYỀN TRẦN	女	2007-11-29	091307012735	LE 5.20	
23	H52632850200000186	LIU YUEH CHUNG	女	2006-10-21	361622963	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52632850200000187	LE THI PHUONG	女	1996-07-19	001196036607	LE 5.21	
2	H52632850200000188	DANG THI VIET PHUONG	女	1997-06-12	001197026872	LE 5.21	
3	H52632850200000189	TA DUC MINH	男	2000-08-20	001200015308	LE 5.21	
4	H52632850200000190	NGUYEN TRUONG DUONG	男	2003-12-19	001203046097	LE 5.21	
5	H52632850200000191	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LE 5.21	
6	H52632850200000192	LE DUC ANH	男	2009-05-25	001209035756	LE 5.21	
7	H52632850200000193	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-10-01	001306056338	LE 5.21	
8	H52632850200000194	LE MINH TRANG	女	2003-10-09	001303006506	LE 5.21	
9	H52632850200000195	GIANG PHUONG THAO	女	2003-09-14	001303010655	LE 5.21	
10	H52632850200000196	HUYNH HA KHANH LINH	女	2003-11-10	001303011671	LE 5.21	
11	H52632850200000197	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2004-12-15	001304020794	LE 5.21	
12	H52632850200000198	TRAN MAI PHUONG	女	2004-01-08	001304021392	LE 5.21	
13	H52632850200000199	DANG NHU HANG	女	2004-03-18	001304047910	LE 5.21	
14	H52632850200000200	PHAM PHUONG ANH	女	2005-09-04	001305014835	LE 5.21	
15	H52632850200000201	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-06-10	001305015268	LE 5.21	
16	H52632850200000202	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-09-07	001305018196	LE 5.21	
17	H52632850200000203	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-02-13	001305020396	LE 5.21	
18	H52632850200000204	LE THI TUYET NHUNG	女	2005-10-22	001305025878	LE 5.21	
19	H52632850200000205	LUU THANH THAO	女	2005-08-30	001305037534	LE 5.21	
20	H52632850200000206	PHAN QUYNH ANH	女	2005-04-05	001305055437	LE 5.21	
21	H52632850200000207	PHAM MY LE	女	2005-10-13	001305970076	LE 5.21	
22	H52632850200000208	TRAN THI HUE MY	女	2006-01-12	001306006269	LE 5.21	
23	H52632850200000209	NGUYEN HUYEN HA GIANG	女	2006-01-30	001306012827	LE 5.21	
24	H52632850200000210	NGUYEN TUYET MAI	女	2006-12-26	001306024821	LE 5.21	
25	H52632850200000211	HOANG TAM ANH	女	2006-07-09	001306032006	LE 5.21	
26	H52632850200000212	NGUYEN UYEN NHI	女	2007-07-18	001307005759	LE 5.21	
27	H52632850200000213	NGUYEN VU MINH ANH	女	2008-10-02	001308019388	LE 5.21	
28	H52632850200000214	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-09-02	001308059814	LE 5.21	
29	H52632850200000215	NGUYEN VIET HANG	女	2009-10-06	001309001377	LE 5.21	
30	H52632850200000216	CHU NGUYEN KHANH HA	女	2009-03-08	001309002010	LE 5.21	
31	H52632850200000217	HOANG MAI PHUONG	女	2009-02-14	001309005424	LE 5.21	
32	H52632850200000218	NGUYEN HOA TUYET	女	2009-12-14	001309013286	LE 5.21	
33	H52632850200000219	TRAN NGO UYEN NHI	女	2009-02-12	001309014476	LE 5.21	
34	H52632850200000220	PHAM THANH TRUC	女	2009-03-25	001309035610	LE 5.21	
35	H52632850200000221	DONG PHUONG TRANG	女	2009-12-30	001309038927	LE 5.21	
36	H52632850200000222	TRAN GIA LINH	女	2009-05-29	001309047196	LE 5.21	
37	H52632850200000223	NGUYEN TUONG VY	女	2010-05-15	001310002011	LE 5.21	
38	H52632850200000224	CHANG MI DE	男	2005-10-22	002205000705	LE 5.21	
39	H52632850200000225	TRAN DINH HA	男	1992-12-21	036092019475	LE 5.21	
40	H52632850200000226	VU TIEN CONG	男	1996-10-31	036096003612	LE 5.21	